

Bản án số: 12/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 14/5/2021

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG KHÁNH TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Thành Hải**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Lương Thị Như Nga**

2. Ông **Nguyễn Thế Nam**

- Thư ký phiên tòa : Ông **Nguyễn Văn Thành** - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Khánh tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà **Trần Huỳnh Như Thủy** - Kiểm sát viên

Ngày 14/5/2021, tại Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 106/2021/TLST- HNGĐ ngày 05 tháng 03 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/4/2021 giữa các đương sự:

\* **Nguyên đơn:** Anh **Lê Công V**, sinh năm: 1972

\* **Bị đơn:** Chị **Nguyễn Thị N**, sinh năm: 1974

Cùng địa chỉ: Tổ 22, khu phố R, phường B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai  
(Anh V, chị N vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Tại đơn khởi kiện ngày 01/03/2021, các lời khai bổ sung nguyên đơn anh Lê Công V trình bày:

Anh V và chị N sau thời gian tìm hiểu thì tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn. Lý do: bận rộn và không am hiểu pháp luật.

Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Nhưng sau đó xảy ra nhiều mâu thuẫn, cãi nhau. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng đã ly thân 19 năm. Vì con nhỏ nên anh chị chưa ly hôn. Nay nhận thấy tình cảm vợ

chồng không còn, con cái đã trưởng thành nên anh V yêu cầu được ly hôn với chị N.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu Lê Thị Thanh T, sinh ngày: 03/4/1992 và cháu Lê Công Minh T, sinh ngày: 12/12/2001. Hiện 02 con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Nguyên đơn cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của anh V, chị N, 02 giấy khai sinh.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/04/2021, bị đơn chị Nguyễn Thị N thống nhất với lời trình bày của anh V về nguyên nhân mâu thuẫn, con chung, tài sản chung và nợ chung. Nay anh V xin ly hôn chị N đồng ý.

Bị đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ: chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu.

- **Ý kiến của kiểm sát viên:**

+ Về việc tuân theo pháp luật của Tòa án và đương sự trong việc giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng theo quy định của BLTTDS. Những người tham gia tố tụng cũng chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của BLTTDS.

+ Về nội dung vụ án: Căn cứ lời khai nguyên đơn, bị đơn thấy rằng mâu thuẫn của anh V, chị N đã thật sự trầm trọng. Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc Hội, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Lê Công V và chị Nguyễn Thị N. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về thủ tục tố tụng:** Anh Lê Công V có đơn khởi kiện đối với chị Nguyễn Thị N nên anh V được xác định là nguyên đơn, chị N là bị đơn.

Anh Lê Công V, chị Nguyễn Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Vụ án được xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

**[2] Về quan hệ hôn nhân:** Xét yêu cầu ly hôn của anh V nhận thấy anh chị tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1991, không bị ép buộc hay lừa dối. Thời gian chung sống từ năm 1991 tuy đủ các điều kiện kết hôn nhưng anh, chị không đăng ký kết hôn là vi phạm pháp luật hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, nguyên nhân chủ yếu do hai bên tính tình không hợp dẫn đến thường xuyên gây gổ, cãi vã, mâu thuẫn luôn phát sinh. Vợ chồng đã ly thân được 19 năm.

Từ lời khai của anh V, chị N thấy rằng, cuộc sống hôn nhân của anh, chị không hạnh phúc, mâu thuẫn thật sự trầm trọng, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên xử cho anh V, chị N ly hôn. Tuy nhiên, do anh, chị không đăng ký kết hôn nên căn cứ vào điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc Hội; Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Lê Công V và chị Nguyễn Thị N.

**[3] Về con chung:** Vợ chồng có 02 con chung là Lê Thị Thanh T, sinh ngày: 03/4/1992 và Lê Công Minh T, sinh ngày: 12/12/2001 hiện đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết

**[4] Về tài sản chung:** Anh V, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

**[5] Về nợ chung:** Không có nên không xem xét.

**[6] Về án phí:** Anh V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

**[7] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát thành phố Long Khánh** phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 203, khoản 1 Điều 228, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc Hội; Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

- *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Lê Công V và chị Nguyễn Thị N.

- *Về con chung:* 02 cháu Lê Thị Thanh T, sinh ngày: 03/4/1992 và Lê Công Minh T, sinh ngày: 12/12/2001 hiện đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Các đương sự tự thỏa thuận nên không xem xét giải quyết.

- *Về nợ chung:* Các đương sự khai không có nên không xem xét giải quyết.

- *Về án phí:* Anh Lê Công V phải chịu 300.000 đồng tiền án phí DSST trong vụ án ly hôn, chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí anh V đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Long Khánh theo biên lai thu số 0008374 ngày 02/03/2021 thành tiền án phí, anh V đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ./.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND TP.Long Khánh;
- Lưu án văn ;
- Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thành Hải**